

## TỪ VỰNG VĂN HỌC GIAI ĐOẠN TIẾNG VIỆT CỔ: MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

PGS.TS VŨ ĐỨC NGHIÊM

Trong bài này, tên gọi *tiếng Việt cổ* được dùng để chỉ tiếng Việt thuộc giai đoạn từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVI [12], giai đoạn mà xã hội Việt có chữ Nôm bên cạnh chữ Hán cùng với nền Hán văn Việt Nam do chính người Việt trước tác. Việc bắt đầu hình thành, xây dựng và phát triển tiếng Việt văn học (trong đó, tất nhiên, bao gồm từ vựng văn học) là một dấu mốc hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc.

Tuy nhiên, *từ vựng văn học* ở đây được hiểu là tập hợp gồm những từ ngữ được lựa chọn trong kho tàng của ngôn ngữ toàn dân, được chấp nhận là tài sản ngôn ngữ chuẩn mực chung, được sử dụng trong phong cách viết (hiểu theo nghĩa đối lập với phong cách khẩu ngữ, thông tục), không chỉ gồm những từ ngữ của các tác phẩm văn học. Với quan niệm như vậy, có thể nói, tại phân kì lịch sử đang xét, tiếng Việt cổ đã có một từ vựng văn học (tương ứng với quan niệm *từ vựng văn hoá* như trong một số nghiên cứu khác) bắt đầu được xây dựng và đi vào phát triển<sup>1</sup>.

Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày một số đặc điểm thể hiện trong quá

trình hình thành, và xây dựng, phát triển vốn từ vựng văn học đó.

### 1. Nguồn ngữ liệu nghiên cứu

Hiện nay, các chứng tích về điều kiện ngôn ngữ, văn hóa, xã hội của từ vựng văn học thời tiếng Việt cổ không còn đầy đủ nữa; nhưng chúng ta vẫn có thể nghiên cứu được qua những biểu hiện của nó trên một số văn bản viết bằng chữ Nôm trong khoảng thời gian từ đời nhà Lý đến hết thế kỉ XVI, may mắn còn sót lại. Cụ thể là, chúng tôi khảo sát mười nguồn ngữ liệu cụ thể sau đây:

1) *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* [5] (gọi tắt là *Phật thuyết*)<sup>2</sup>.

2) *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Vịnh Hoa Yên tự phú*, *Giáo tử phú* (Gọi tắt là *Bốn bài phú đời Trần*) [3].

3) *Thiền tông Khóa hư ngữ lục* (gọi tắt: *Khóa hư lục*) khoảng cuối thế kỉ XIV [7].

4) *Quốc âm thi tập* (QATT) - tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi, thế kỉ XV [6].

5) *Hồng Đức quốc âm thi tập* (HĐQATT) thế kỉ XV [4].

6) Thơ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm thế kỉ XVI [8].

7) *Chi Nam ngọc âm giải nghĩa* (trước thế kỉ XVII, không sớm hơn thế kỉ XIV [1]).

8) *Cổ châu Phật bản hạnh ngữ lục* [2].

9) *Việt sử diễn âm* (giữa thế kỉ XVI) [10].

10) *Truyện kì mạn lục giải âm* (thế kỉ XVI) [9].

## 2. Kết quả khảo sát và phân tích

2.1. Các nguồn ngữ liệu được khảo sát đều cho thấy: ngay từ đầu, từ vựng văn học của tiếng Việt thuộc giai đoạn này đã được xây dựng dựa trên nền tảng từ vựng của ngôn ngữ dân tộc, chủ động, tích cực khai thác, sáng tạo, sử dụng từ ngữ Nôm (các từ ngữ bản địa), các từ ngữ phi Hán Việt nói chung. Đây là đặc điểm đầu tiên.

2.1.1. Tính chất Nôm cần được hiểu một cách rộng rãi là sự quen thuộc và thường dùng trong khẩu ngữ hàng ngày, phân biệt với những từ ngữ Hán Việt được học tập, vay mượn từ văn ngôn, được sử dụng chủ yếu trong ngôn ngữ hành chính và ngôn ngữ “chính thống” mang tính quan phương. Trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát nêu trên, điều này có thể kiểm chứng được. Thí dụ:

1) Nhìn qua phần đầu danh sách các từ rút ra từ văn bản *Phật thuyết*, chúng ta đã có thể thấy hàng loạt từ ngữ “bình dân” đã được sử dụng trong tác phẩm này:

*ai, ám ức, ăn, ăn năn, ăn úi, ăng, áng nạ, anh tam, áo, át, át (- đi), át (uớt -), âu (lo), ấy, bằm, bằm áp, bảo (nói), bầu (- áo), bề, bèn, bép, bì (so),*

*bí (quả -), biếng, biết, bó, bỏ, bới, bời, bú, bú mớm, bừa, bừa bộn, bực, bức, bụi (- đất), búi (- tóc), buộc, cả (lớn), cả (tất -), cắt, cậy, cày, cày, cha, chác (đổi), chài, chân (- tay), chẵn (tám -), chẳng, chằng, chắp, chày, chầy, chày, che, chề, chét, chi (gì), chiêu (bên -), chin, chó, chơi, chôn, chón, chõng, chóng, chông (- vợ), chua, chừa (- đê), cục, cúi, (lợn), cươi, cươi, cứt, đặc, đá, đá (sợ), dai, dâm (đen), dăm, đánh, đánh đũa (theo đôi), dao dao, dất, dặt, dất, đau, dẫu (- diêm), dẫu (yêu), dẫu (- lòng), đây, đây, dề, dề (khinh), di, đi, diếc (- móc), đơ (- cục xương), đồ (ờ), đôi, dối, dối, đôi (2), đòi (- hỏi), đòi (theo), đơm (giỗ), đốt (- đèn), đốt (- xương), dũ, đũa, đui, đường sá, dượt (tập -), gã, gà, gái (con -), gào, gầy, ghê, ghé (nhiều), ghét, giết, ghín bó, giặt gia, gìn (giữ), gìn giữ,...*

2) Đến thế kỉ XV, trong hai nguồn ngữ liệu có độ dài lớn là *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, bên cạnh những từ ngữ Hán Việt rất “bác học” và “sang trọng” được vay mượn như: *phong, trì, liên, nguyệt...* hoặc: *tùng, cúc, trúc, mai, lan, huệ, đào, lý, phượng, hạc, nhạn, loan,...* lời ăn tiếng nói của dân gian đã được khai thác, trau chuốt, sử dụng rất nhiều để làm chất liệu cho ngôn ngữ thi ca: *trăng, gió, ao, sen, niềng niềng, muống, mông/ mùng, rau, bèo, cò, ngựa, mèo, lợn, vằn (chó), cò, cá, dòng dòng, điều, chim, rùa,...* Đọc *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, chúng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng và khẳng định được tính chất Việt của từ ngữ và lời nói Việt, giản dị nhưng không kém hiện đại trong những nguồn ngữ liệu này. Thí dụ, bài 45 mục Phong

cảnh môn trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

*Sông lồng lộng nước mênh mênh*

*Lườn lượn chèo qua nếp nếp mình*

*Gió hiu hiu thuyền bé bé*

*Mưa phun phun nón kênh kênh*

*Chuông chiền mỗi mỗi coong  
coong giống*

*Mỡ xă lâu lâu cốc cốc lênh*

*Bến liễu đầu đầu tìm mộng mộng*

*Đường về than than nguyệt chên  
chên.*

Có thể khẳng định: đến thời điểm ra đời của *Quốc âm thi tập* và *Hồng*

Bảng 1. Tương quan về lượng giữa từ ngữ Hán Việt, với phi Hán Việt trong tổng số từ của nguồn ngữ liệu được khảo sát

Nguồn ngữ liệu	Số từ ngữ Hán Việt		Số từ ngữ phi Hán Việt		Tổng	
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm
<i>Phật thuyết</i>	326	29,4 %	783	70,6 %	1109	100 %
Bốn bài phú đời Trần	534	41,0 %	766	59,0 %	1300	100 %
<i>Quốc âm thi tập</i>	823	39,0 %	1287	61,0 %	2110	100 %
<i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i>	1194	39,0 %	1867	61,0 %	3061	100 %
<i>Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm</i>	536	32,0 %	850	61,3 %	1681	100 %

Bảng này cho thấy hai thông tin nổi bật:

Thứ nhất, tỉ lệ từ ngữ phi Hán Việt trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát lớn hơn nhiều so với tỉ lệ từ ngữ Hán Việt. Cụ thể là: từ ngữ Hán Việt chiếm khoảng trên dưới hai phần ba vốn từ (gần 60% đến 70%), còn các từ ngữ Hán Việt chỉ chiếm trên dưới một phần ba (quãng xấp xỉ 30% đến 41%).

Thứ hai, tương quan tỉ lệ đó không đồng đều giữa các nguồn được khảo

*Đức quốc âm thi tập*, từ vựng văn học Việt đã bắt đầu đi vào phát triển.

2.1.2. Trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát, nét đối lập giữa từ ngữ phi Hán Việt (bao gồm cả các từ cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hoá) với từ ngữ Hán Việt thể hiện tình thế nổi bật là: các từ ngữ phi Hán Việt “mạnh” hơn từ ngữ Hán Việt cả về số lượng lẫn năng lực hoạt động (tần số sử dụng trong tạo lập diễn ngôn). Kết quả kiểm đếm cho thấy:

1) Số lượng từ ngữ phi Hán Việt được sử dụng nhiều hơn từ ngữ Hán Việt

Bảng 1. Tương quan về lượng giữa từ ngữ Hán Việt, với phi Hán Việt trong tổng số từ của nguồn ngữ liệu được khảo sát

sát; và điều này hoàn toàn có thể hiểu được.

Văn bản *Phật thuyết* có tỉ lệ từ Hán Việt thấp nhất (29,4%) có lẽ vì đây là bản dịch từ Hán văn nên các dịch giả đã rất cố gắng tìm kiếm những từ ngữ quen thuộc hơn, dễ hiểu hơn, (là các từ ngữ phi Hán Việt), để diễn giải các nội dung của bản kinh, nhằm làm cho việc phổ biến, truyền kinh được thuận lợi, dễ dàng hơn.

Bốn bài phú đời Trần có tỉ lệ từ Hán Việt cao, vì hai lí do: Thứ nhất, độ dài văn bản không lớn (tổng độ dài bốn bài chỉ xấp xỉ tổng độ dài của văn bản *Phật thuyết*). Thứ hai, quan trọng hơn, chính là ở chỗ: trừ bài *Giáo từ phú* (cũng nói về cách sống, tu thân theo Phật giáo, về nhân quả tội lỗi và hình phạt theo cách hình dung của Phật giáo) không rõ được tác giả; còn lại, bài *Cư trần lạc đạo* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là của vua Trần Nhân Tông, bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* được tin là của Trúc Lâm đệ tam tổ Huyền Quang; đây vốn là hai bậc đại nho, uyên bác về Hán học, tự viết để diễn giải về tâm đạo tu hành Phật giáo, để ca ngợi, miêu tả các cảnh chùa chiền, Phật sự... nên họ phải dùng nhiều từ ngữ Hán Việt để diễn đạt các khái niệm, các đặc ngữ... của Phật giáo, cũng là điều bình thường.

Trong *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*, tinh thần xây dựng và sử dụng ngôn ngữ dân tộc của tác giả các tập thơ đã đưa đến sức mạnh về lượng và chất cho từ ngữ phi Hán Việt trong từ vựng tiếng Việt văn học.

2) Năng lực hoạt động (thể hiện qua tần số được sử dụng) trên văn bản của các từ ngữ phi Hán Việt cũng mạnh hơn các từ ngữ Hán Việt. Đây là một tương quan cần được xem xét, đánh giá thỏa đáng, bởi điều đó có giá trị thông tin cao về vai trò của hai lớp từ ngữ này.

a) Số liệu về tổng tần số của từ ngữ phi Hán Việt so với tổng tần số của các từ ngữ Hán Việt thể hiện độ dài văn bản mà chúng chiếm lĩnh, làm chất liệu thể hiện. Khảo sát của chúng tôi cho kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2. Tương quan giữa tần số sử dụng từ Hán Việt, phi Hán Việt với tổng độ dài văn bản của nguồn ngữ liệu được khảo sát

Nguồn ngữ liệu	Tổng tần số từ ngữ phi Hán Việt		Tổng tần số từ ngữ Hán Việt		Tổng độ dài văn bản	
	Số từ	Tỉ lệ %	Số từ	Tỉ lệ %	Số từ	Tỉ lệ %
<i>Phật thuyết</i>	4229	81,3 %	971	18,7 %	5200	100 %
Bốn bài phú đời Trần	1925	66,0 %	989	34,0 %	2914	100 %
<i>Quốc âm thi tập</i>	8021	71,6 %	3187	28,4 %	11208	100 %
<i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i>	11031	72,5 %	4176	27,5 %	15207	100 %
<i>Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm</i>	4887	77,0 %	1386	23,0 %	6273	100 %

Bảng số liệu này cho thấy: không chỉ chiếm số đông trong vốn từ của các văn bản đang xét, các từ ngữ phi Hán Việt còn chiếm lĩnh phần độ dài văn bản lớn hơn nhiều hoặc rất nhiều so với phần độ dài văn bản do các từ ngữ Hán Việt chiếm lĩnh. Cụ thể là:

Trong văn bản *Phật thuyết*: 81,3% - 18,7%

Trong văn bản bốn bài phú đời Trần: 66,0% - 34,0%

Trong văn bản *Quốc âm thi tập*: 71,6% - 28,4%

Trong văn bản *Hồng Đức quốc âm thi tập*: 72,5% - 27,5%

Trong văn bản *Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*: 77,0% - 23,0%.

b) Khả năng chiếm lĩnh độ dài văn bản chênh lệch như thế đã dẫn đến sự chênh lệch về tần số trung bình giữa từ ngữ phi Hán Việt với từ ngữ Hán Việt: tần số trung bình của các từ ngữ phi Hán Việt lớn hơn hẳn so với tần số trung bình của từ ngữ Hán Việt. Kết quả khảo sát cho thấy tần số trung bình của các từ ngữ phi Hán Việt và Hán Việt là như sau:

Bảng 3. Tần số trung bình của các từ ngữ phi Hán Việt và Hán Việt

Nguồn ngữ liệu	Tần số trung bình của từ ngữ phi Hán Việt	Tần số trung bình của từ ngữ Hán Việt
<i>Phật thuyết</i>	(4229 : 783) = 5,40	(971 : 326) = 2,97
Bốn bài phú đời Trần	(1925 : 766) = 2,51	(989 : 534) = 1,85
<i>Quốc âm thi tập</i>	(8021 : 1287) = 6,23	(3178 : 823) = 3,87
<i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i>	(11040 : 1867) = 5,91	(4167 : 1194) = 3,48
<i>Thơ nôm Nguyễn Bình Khiêm</i>	(4887 : 1145) = 4,26	(1386 : 536) = 2,58

Các số liệu trên đây cho phép khẳng định: tuy các từ Hán Việt đóng vai trò vô cùng quan trọng trong kho tàng từ vựng tiếng Việt, nhưng ưu thế về số lượng và năng lực hoạt động trong các văn bản (diễn ngôn) cụ thể được khảo sát (thể hiện ở độ dài văn bản do chúng chiếm lĩnh và ở tần số trung bình) lại thuộc về các từ ngữ phi Hán Việt. Thực ra, thông tin này không phải là mới lạ, nhưng đáng chú ý là ở chỗ: trong bối cảnh ngôn ngữ, xã hội thời tiếng Việt cổ, ảnh hưởng của tiếng Hán, từ vựng Hán Việt vô cùng sâu sắc và mạnh mẽ, từ vựng văn học tiếng Việt mới đang

ở vào thời kì hình thành và bắt đầu đi vào phát triển, nhưng chúng ta lại thấy một quang cảnh từ vựng thể hiện trên ngữ liệu như vậy. Nếu so sánh cụ thể hơn, ta sẽ thấy tần số trung bình của từ ngữ phi Hán Việt lớn hơn tần số trung bình của từ ngữ Hán Việt tới:

1,8 lần trong *Phật thuyết* (5,40/2,97);

1,4 lần trong bốn bài phú đời Trần (2,51/1,85);

1,6 lần trong *Quốc âm thi tập* (6,23/3,87);

1,7 lần trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* (5,91/3,48);

1,7 lần trong *Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm* (4,26/ 2,58).

Lí do chính, có lẽ là ở chỗ: từ ngữ phi Hán Việt được ưu tiên hơn so với từ ngữ Hán Việt trong chọn lọc sử dụng. Người Việt, hay ít nhất là các tác giả của các nguồn ngữ liệu được khảo sát đã thấy được năng lực biểu hiện nói riêng, năng lực ngôn ngữ nói chung của các từ ngữ phi Hán Việt và đã rất có ý thức trong việc sử dụng, xây dựng, nâng cao, phát triển ngôn ngữ dân tộc.

2.1.3. Tính chất Việt của từ vựng văn học giai đoạn tiếng Việt cổ còn thể hiện ở chỗ các thành ngữ, tục ngữ, các ẩn dụ, chuyển nghĩa đầy tính hình tượng và khẩu ngữ trong dân gian đã được coi trọng, lựa chọn và đưa vào sử dụng làm ngôn ngữ của ngôn ngữ văn học, làm giàu cho từ vựng văn học.

Nếu như trong các mẫu nghiên cứu như: *Phật thuyết, Thiên tông khóa hư ngữ lục, Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Vịnh Hoa Yên tự phú*, chúng ta còn ít gặp thành ngữ, tục ngữ (do độ dài và tính chất của văn bản) thì đến những văn bản thơ như *Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*,... thành ngữ, tục ngữ đã hiện diện khá nhiều.

Trong *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*, có cả thành ngữ Việt lẫn thành ngữ gốc Hán và chúng được sử dụng linh hoạt dưới nhiều hình thức: khi thì dùng nguyên vẹn, khi thì có cải biến cấu trúc (thêm, bớt từ), khi thì chỉ lấy ý để dùng. Kết quả kiểm đếm về các thành ngữ, tục ngữ trong hai nguồn ngữ liệu này cụ thể như sau [16]:

	<i>QATT</i>	<i>HDQATT</i>
Tổng số thành ngữ, tục ngữ được dùng	185	126
Số thành ngữ, tục ngữ gốc Việt	85	62
Số thành ngữ, tục ngữ gốc Hán	100	64
Tổng tần số sử dụng thành ngữ, tục ngữ	242	171
Số lần dùng thành ngữ, tục ngữ nguyên vẹn	12	17
Số lần dùng thành ngữ, tục ngữ có cải biến	56	67
Số lần chỉ lấy dùng ý của thành ngữ, tục ngữ	174	87

Có thể dẫn ra một số ngữ liệu cụ thể như dưới đây<sup>3</sup>:

1) Thành ngữ, tục ngữ xuất phát từ nguồn gốc Hán:

- Tiêu trường doanh hư *một phút đời* (Bài 104) [6]

- *Ngâm câu danh lợi bất như nhân* (Bài 160) [6]

Cầm kỳ thi tửu *gợi lòng người* (PVM) [4]

2) Thành ngữ, tục ngữ gốc Việt:

- Ở bầu thì dáng ắt nên tròn (Bài 148) [6]

- *Dầu thóc thì còn tạc đến xương* (NNCPT) [4]

3) Thành ngữ, tục ngữ được sử dụng nguyên vẹn:

- Nuôi con mới biết lòng cha mẹ (Bài 135) [6]

- Gác tía lâu son mặc nghi ngơi (PVM) [4]

4) Thành ngữ, tục ngữ được sử dụng với hình thức có được cải biến, được thêm, bớt từ:

- *Nếu có sâu thì bỏ canh* (Bài 136) [6]

- *Mướp đấng khen ai đổi mặt cua* (NNCPT) [4]

5) Thành ngữ, tục ngữ được dịch từ thành ngữ gốc Hán:

- *Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân* (*Bình chúc dạ chu*) (Bài 204) [6]

- *Còn miệng tựa bình đà chin giữ* (*Thủ khẩu như bình*) (Bài 34) [6]

6) Thành ngữ, tục ngữ chỉ được rút lấy ý để sử dụng:

- *Đen gần mực đỏ gần son* (Bài 148) [6]

- *Lân cận nhà giàu no bữa cơm*

*Bạn bè kẻ trộm phải no đòn* (Bài 148) [6]

Trong nguồn ngữ liệu này, không hiếm những bài thơ - sản phẩm ngôn ngữ - có mật độ thành ngữ, tục ngữ được sử dụng khá cao. Thí dụ, bài 148:

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn

Xấu tốt thì đều rấp khuôn

Lân cận nhà giàu no bữa cơm

Bạn bè kẻ trộm phải no đòn

Chơi cùng đũa dại nên bầy dại

*Kết mấy (vời) người khôn học nét khôn*

*Ở đấng thấp thì nên đấng thấp*

Đen gần mực đỏ gần son.

Thành ngữ, tục ngữ, loại đơn vị từ vựng đặc biệt, có tính biểu hiện rất cao, được lựa chọn, đưa vào sử dụng trong văn học, thơ ca, không phải là ngoại lệ ở Việt Nam, mà cũng như ở các nước khác, ngôn ngữ và dân tộc khác. Điều đặc biệt cần được chú ý ở đây là hầu hết các thành ngữ tục ngữ gốc Hán đều được sử dụng dưới dạng cải biến cấu trúc, thêm bớt từ, hoặc dịch ý sang tiếng Việt, hoặc chỉ rút lấy ý để diễn đạt lại bằng tiếng Việt. Trong 100 thành ngữ, tục ngữ xuất phát từ nguồn gốc Hán được sử dụng ở *Quốc âm thi tập*, chỉ có 6 đơn vị được dùng nguyên dạng; còn trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, số đơn vị được dùng nguyên dạng chỉ là 9/ 64. Những con số này nói lên điều gì, nếu không phải là ý thức chủ động vay mượn và Việt hoá các đơn vị từ vựng vay mượn đó để làm giàu cho ngôn ngữ Việt?

2.2. Đặc điểm thứ hai: Tiếp tục vay mượn, sử dụng từ ngữ Hán Việt. Điều này được ứng xử như một quá trình tất yếu, một kênh để làm giàu từ vựng.

Thực tế cho thấy, với quá trình tiếp xúc Hán - Việt vừa lâu dài, vừa sâu rộng, vừa trực tiếp, vừa gián tiếp qua trường học, sách vở, ngay từ thời Lý, Trần, người Việt đã có hẳn cả một nền Hán văn Lý Trần rất phong phú. Nền Hán văn ấy có ảnh hưởng tất yếu đến tiếng Việt nói chung và

từ vựng tiếng Việt nói riêng. Điều này cần được đặc biệt coi trọng.

2.2.1. Trong giai đoạn đang xét, chúng ta rất dễ thấy hàng loạt từ đơn tiết Hán Việt được vay mượn và sử dụng độc lập, nhưng nay chúng không còn hoạt động độc lập nữa, chỉ được dùng hạn chế trong những tổ hợp nhất định, với tư cách là những yếu tố bị ràng buộc, không tự do. Thí dụ, trong văn bản *Phật thuyết* ta gặp:

*bách (100), báo (quý), bào (bộ phận cơ thể), cầm (giam), căn (gốc), cáo (báo), chư (các), chứng (-minh), cốt (ngũ-) cốt (xương), cứu (-mang), đại (lớn), đẳng, đệ (-tứ), dụ (ví-), dưỡng (nuôi), đường (nhà), giá (hộ), giáo (dạy), giới (tam-), hoặc (sai), hữu (bên-), huyền (-diệu), hỷ (vui), nộ (giận), khả (có thể), khuyến (khuyến), kiện (mạnh), lục (viết), năng (có thể), ngôn (lời), nhân (nguyên-), nhất, nhị, ni (sư nữ), pháp (thuyết-), phi (-chí), phủ (-tạng), sám (-hối), sân (-si), si (sân-), sơn (núi), sự, tai (-nạn), tam, tăng (sư nam), tạng (phủ-), thác (sai), thập, thảo, thể (-gian), thỉnh, thực, thủy (đầu tiên), tinh (lục-), trần (bụi), tri (biết), trì (giữ, hoãn), trợ (giúp), từ (hiển), tư (nghĩ), tuệ, tỳ (đến)...*

Trong *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*, chúng tôi cũng thấy một tình hình tương tự: khá nhiều từ đơn Hán Việt được vay mượn, tiếp thu, nhưng vì chưa phải đi vào các tình thế cạnh tranh, xung đột từ vựng học với các từ thuần Việt, phi Hán Việt khác, hoặc đã có cạnh tranh, xung đột nhưng chưa gay gắt, chưa có phân định dứt khoát, nên chúng vẫn được sử dụng trong các văn bản đó với tư

cách là những đơn vị hoàn toàn độc lập, hoạt động tự do. Thí dụ:

- Trong *Quốc âm thi tập* có: *biện (-luận), binh (lính), châm (rót), chằm (gói), đắc (được), đại (lớn), đơn (đồ), hàn (lạnh), hầu (nhằm), hi (vui), hoả (lửa), hợp (nên), khiêm (-tôn), nguyệt (trăng), nhật (ngày), nộ (giận), phủ (giấu), quân (vua), sự (việc), thác (gửi), thanh (sạch, vắng), tiện (hèn), tiên (nấu), tàng (giữ, giấu), tiểu (nhỏ), tích (dấu vết), tinh (giếng), tinh (sao), trì (ao)...*

- Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*: *an (yên), bất (không), binh (lính), châm (rót), châu (ngọc), cứu (-mang), dao (hôm-), địa (đất), điền (ruộng), giáo (dạy), giới (kiêng), kiệt (hào-), lệ (đẹp), lệ (nước mắt), liệt (oanh-), năng (khả-), nguyệt (trăng), nhật (ngày), phi (thoá), phủ (giấu), quân (vua), quốc (mước), sĩ (kẻ-), sự (việc), tàng (giữ), thác (chết), thảo (-hiên), thể (-gian), tiện (hèn), tiểu (nhỏ), trì (ao), trọc (đục), tỳu (rượu), viên (vườn)...*

Mặt khác cũng cần thấy rằng, trong khi tiếng Việt tích cực tối đa để “Nôm hóa” vốn từ ngữ của mình thì nó vẫn vay mượn và sử dụng các từ ngữ Hán Việt, kể cả các thành ngữ, tục ngữ Hán Việt, trong sáng tác văn học “một cách tự nhiên”. (Điều này có nhiều lí do ở điều kiện, cảnh huống lịch sử, văn hóa, văn học và ngôn ngữ mà chúng ta đều đã rõ). Thí dụ:

1) Lấy một bài thơ như bài 26 trong *Quốc âm thi tập* làm thí dụ chẳng hạn:

*Đùng đình chiều hôm dất tay*

*Trông thể giới phút chim bay*



*Non cao non thấp mây thuộc*

*Cây cứng cây mềm gió hay*

*Nước mấy trăm thu còn vậy*

*Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn này*

*Ngoài chung mọi chốn đều thông  
hết*

*Bui một lòng người cực hiểm thay.*

Một bài thơ tám câu với tám từ Hán Việt được sử dụng một cách rất “thuận” và ngôn ngữ vừa hết sức văn chương vừa hết sức Việt.

2) Trong số 185 thành ngữ, tục ngữ được sử dụng trong *Quốc âm thi tập* với những mức độ cải biến khác nhau, hoặc là sử dụng nguyên dạng, hoặc là sử dụng một phần, hoặc là chỉ sử dụng ý của chúng, có tới 100 đơn vị thuộc nguồn gốc Hán. Thí dụ:

<i>an định</i>	<i>bản lai</i>	<i>bát khổ</i>	<i>bỏ tát</i>
<i>cà sa</i>	<i>chân không</i>	<i>chân ngôn</i>	<i>chân như</i>
<i>chân thường</i>	<i>chân tướng</i>	<i>chỉ tâm</i>	<i>chứng</i>
<i>chúng trần thức</i>	<i>cứng dằng</i>	<i>cực lạc</i>	<i>cửu huyền</i>
<i>đại chúng</i>	<i>đất triển trai</i>	<i>định nguyệt</i>	<i>(thầy) đại giác</i>
<i>Di đà</i>	<i>điều sưông</i>	<i>giác tính</i>	<i>giới tâm</i>
<i>hộ pháp</i>	<i>hoàng truyền</i>	<i>hồi hương</i>	<i>hương giải thoát</i>
<i>huông giới</i>	<i>huông định</i>	<i>huông tuệ</i>	<i>hữu lậu</i>
<i>hữu sinh</i>	<i>kệ</i>	<i>không</i>	<i>khuyến thỉnh</i>
<i>kinh</i>	<i>không môn</i>	<i>kinh mặc</i>	<i>La hán</i>
<i>luân hồi</i>	<i>lục đạo</i>	<i>lục hòa hợp</i>	<i>ma thuy</i>
<i>nát bàn</i>	<i>nghiệp</i>	<i>nghiệp chương</i>	<i>nghiệp khẩu</i>
<i>nghiệp quả</i>	<i>ngũ âm</i>	<i>ngũ nghịch</i>	<i>ngũ tân</i>
<i>ngũ uẩn</i>	<i>nguyên chân</i>	<i>nhân duyên</i>	<i>pháp</i>
<i>pháp cổ</i>	<i>pháp giới</i>	<i>pháp sư</i>	<i>pháp thân</i>
<i>pháp tính</i>	<i>pháp trần</i>	<i>pháp vũ</i>	<i>phát nguyện</i>
<i>phi hữu</i>	<i>sa bà</i>	<i>sa môn</i>	<i>sám hối</i>
<i>sắc thân</i>	<i>sắc tướng</i>	<i>sán</i>	<i>si</i>
<i>sinh hóa</i>	<i>tam bảo</i>	<i>tam đồ</i>	<i>tam độc</i>
<i>tam giới</i>	<i>tam sơn</i>	<i>tam tạng</i>	<i>tam thân</i>

- *Chớ cười hiền trước rằng đại  
Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân*

(Bài 204)

- *Thấy biển triều quan đà ngại  
vượt*

*Trong dòng phẳng có phong ba*

(Bài 168)

2.2.2. Không phải chỉ vay mượn các từ ngữ Hán Việt thông thường, từ vựng văn học của tiếng Việt cổ đã vay mượn cả loạt từ ngữ Phật học phục vụ cho việc truyền bá Phật giáo, biên soạn, giảng giải kinh sách nhà Phật... Có thể coi những ngữ liệu trong *Phật thuyết, Thiên tông khoá hư ngữ lục* dẫn ra dưới đây là những hiện tượng vay mượn từ ngữ, thuật ngữ chuyên môn sớm nhất được ghi chép còn lại đến ngày nay.

<i>tam trí</i>	<i>tăng</i>	<i>thân căn</i>	<i>thắng nhân</i>
<i>thân căn tội</i>	<i>thần thông</i>	<i>thập thánh</i>	<i>thế gian</i>
<i>thụ trì</i>	<i>thuyết pháp</i>	<i>tiệc pháp</i>	<i>tính bản lai</i>
<i>tịnh địa</i>	<i>tịnh độ</i>	<i>tính thức</i>	<i>tính bản lai</i>
<i>trần duyên</i>	<i>triện báu tri kiến</i>	<i>tứ đại</i>	<i>tứ sinh</i>
<i>tự tại</i>	<i>tự tính</i>	<i>tục đế</i>	<i>tướng hình</i>
<i>tuệ mệnh</i>	<i>tỳ khru</i>	<i>vọng niệm</i>	<i>vọng tình</i>
<i>vọng tướng</i>	<i>vô ngã</i>	<i>vô sinh</i>	<i>vô thủy kiếp</i>
<i>vô thường</i>	<i>vọng chấp</i>	<i>vọng niệm</i>	<i>vọng tình</i>
<i>vọng tướng ...</i>			

Thí dụ: ... vì chung áng nạ, cúng đường tam bảo, vì chung áng nạ thụ trì trai giới, vì chung áng nạ bố thí làm phúc [5, 60 - 161].

Nguyên chung vốn không chẳng có tứ đại, tứ đại là địa, thủy, hỏa, phong; chẳng có ngũ âm, ngũ âm là sắc, thụ, tướng, hành, thức. Bởi cái không là tự tính đầy nhiễm vọng tình, vọng tình bèn hoá nên sắc tướng. Tuy đã có sắc tướng sau lại bại hoại về đường chân không, ấy sự vọng tướng bởi theo tính chân không, mà tính chân không lại hoá hiện ra sắc tướng, quên sự tính chân không, bèn hoá sinh ra mọi sắc tướng. Đã trái chung trong nghĩa vô sinh vô hoá bèn mãi làm chung sự luân hồi hữu hoá hữu sinh [7, 5b].

2.2.3. Việc tiếng Việt vay mượn, sử dụng một khối lượng rất lớn các từ gốc Hán nói chung, từ Hán Việt nói riêng, không có gì lạ; và điều này đã được nói đến rất nhiều: tiếng Hán và tiếng Việt tuy không có quan hệ cội nguồn nhưng có quá trình tiếp xúc rất lâu dài và tiếng Hán đã có những ảnh hưởng đến tiếng Việt vô cùng sâu sắc. Các từ ngữ gốc Hán nói chung, Hán Việt nói riêng, đóng vai trò cực kỳ to lớn trong việc bổ sung, bù đắp cho những “ô trống từ

vựng” của tiếng Việt. Điều này có thể kiểm chứng được. Thí dụ: Kết quả khảo sát của Nguyễn Tài Căn [14] cho biết:

Trong 83 bài thơ chữ Hán của *Giới hiền thi tập* sáng tác vào thế kỉ XIV (của Nguyễn Trung Ngạn), có 1292 chữ Hán được sử dụng. Hiện nay, toàn bộ số chữ đó đều được đọc theo âm Hán Việt; và sau ngót 700 năm, mặc dù một phần trong số đó đã không còn được dùng trong đời sống ngôn ngữ hàng ngày nữa, nhưng khoảng hai phần ba vẫn còn lại trong từ vựng tiếng Việt hiện đại. Phân tích chi tiết hơn, thì thấy:

- Khoảng 300 “chữ” hiện nay được dùng hoàn toàn độc lập với tư cách là những từ đơn tiết: *bệnh, bút, cảnh, dẫn, độc, giao, hoa, hồng...*

- Khoảng 500 “chữ” được dùng với tư cách là các thành tố cấu tạo nên những kết cấu (từ ghép đa tiết) như: *anh hùng, áp bức, ân huệ, bá quyền, bách hoá, nhân đạo, nhân văn, cách mạng...*

Chỉ trong 83 bài thơ Đường luật, qua 700 năm sau mà vẫn có tới 800 chữ vẫn còn được sử dụng. Điều này rất có ý nghĩa khi chúng ta nói về vai trò ngôn ngữ và xã hội của các từ, các yếu tố Hán Việt đó.

2.3. Cùng với việc vay mượn từ ngữ Hán Việt và Việt hóa chúng, là việc dịch Hán - Việt hoặc dựa trên chất liệu từ vựng của Hán và Việt, xây dựng, sáng tạo những đơn vị từ vựng mới để làm giàu cho kho tàng từ vựng văn học. Đây là đặc điểm thứ ba.

Ở đây, có hai chiều để nhìn nhận vấn đề này. Nếu nhìn từ theo chiều từ Hán Việt sang Việt thì đó là vấn đề dịch, vấn đề vay mượn, nhưng nếu nhìn theo chiều từ Việt sang Hán Việt thì có thể nói rằng: tiếng Việt

có đủ khả năng để thực hiện vai trò của một tương đương với Hán Việt khi biểu hiện cùng khái niệm.

Chính các quá trình Việt hoá, quá trình dịch Hán - Việt này cũng là một kênh có hiệu lực rất mạnh để làm giàu cho từ vựng Việt, đặc biệt là làm giàu cho kho tàng từ vựng văn học. Vì vậy, trong các bản giải âm mang tính "bác học" như *Phật thuyết, Thiên tông khoá hư ngữ lục*, việc cố gắng dịch các khái niệm, các từ ngữ Hán văn đã được thực hiện như một yêu cầu tất yếu. Cụ thể là:

a) Trong văn bản *Phật thuyết*, người xưa đã rất cố gắng dịch các từ ngữ biểu hiện những khái niệm như:

*tịch diệt* = *quạnh quẽ*  
*tam đồ khổ* = *ba đường khó*  
*chi, thị* = *chung*  
*cửu khiếu* = *chín lỗ*  
*hữu kiên* = *vai trái*  
*hồi hương* = *trở lòng*  
*hành - tàng* = *đi - dẫu*

*quy mệnh* = *về mệnh*  
*sở* = *thừa*  
*đại chúng* = *chúng cả*  
*giải thoát* = *rã ra*  
*lục đạo* = *sáu đường*  
*động - chi - thi* = *đi - ở - ra*

.....

Thí dụ:

*Thấy nghe táp huân chúng được quạnh quẽ (tịch diệt) [5, 142].*

*No ấy, chúng cả (đại chúng) mắng Bụt thừa thớt ơn nặng áng nạ... [5, 158].*

*Hằng được thấy Bụt mắng pháp vội được rã ra (giải thoát) [5, 168].*

*Giặt gĩa (sám tẩy) lời thác trước [5, 173].*

*Bề trên trở lòng (hồi hương) tới Bồ đề Bụt [5, 175].*

b) Trong bản *Nôm Thiên tông khoá hư ngữ lục* [7], chúng tôi chỉ sơ bộ kiểm đếm đã thấy hàng trăm thuật ngữ nhà Phật đã được chuyển dịch như:

<i>ăn năn</i>	= <i>sám hối</i>	<i>ba tài</i>	= <i>tam tài</i>
<i>(ăn) chay trắng</i>	= <i>tố thiện</i>	<i>bật bật</i>	= <i>vi mang</i>
<i>bé khó</i>	= <i>khổ hải</i>	<i>bến tối</i>	= <i>mê tân</i>
<i>bia ghi</i>	= <i>bi minh</i>	<i>bời bời</i>	= <i>thâm thâm</i>
<i>bốn rần</i>	= <i>tứ đại</i>	<i>bụi tối</i>	= <i>trần manh</i>
<i>bước lên</i>	= <i>tiến bộ</i>	<i>cầm dấy</i>	= <i>chiêu khơi</i>
<i>(chón) cây kiếm</i>	= <i>kiếm thụ</i>	<i>chăm chăm</i>	= <i>nhiều nhiều</i>
<i>chẳng biết là</i>	= <i>vô biên</i>	<i>chẳng hằng</i>	= <i>vô thường</i>
<i>biên nào</i>			

chẳng làm	= vô vi	chẳng lường được	= vô lượng
chiếu sạch	= phạm tịch	chịu	= thụ
chịu làm người	= thụ sinh	chối chối	= chước chước
chốn lòng	= tâm địa	chương lo bận	= phiền não
cóc (hiếu)	= giác ngộ	cóc ngỗ	= liễu ngộ/ liễu tri
cõi không	= không giới	cội lành	= thiện căn
cửa cây thông	= tùng quan	dài vắn	= thọ yếu
dây dầy (đầy đầy)	= thao thao	dịch	= cải
dốc tin	= đốc tín	dời qua / trái	= kinh
đam đến	= tương lai	đấu đấu	= cốt cốt / lục lục
đắp đôi	= tích	đền lòng tuệ	= tuệ đấng
đẹp mặt	= phong quang	đến nơi	= đáo đế
đóm nháng	= huỳnh hoá	đúc chuốt	= huân đào
đường không	= không	đường mai	= phương lai
đường sắc	= sắc	ghi lòng	= chí tâm
giận lừa	= sân hòa	giống phép	= pháp chủng
giờ giờ	= thời thời	gốc khó	= khó bản
hạn cá	= đại hạn	hằng (mãi)	= vĩnh
hằng hằng	= vãng vãng	hay	= năng/ tri
hiền lành	= từ bi	hoa không	= vọng niệm
hột dữ	= ác nhân	khuyên xin	= khuyến thỉnh
kính mặc	= phục dĩ	lặn mọc	= xuất một
làng nhà	= gia hương	lòng cuu mang	= bào thai
lòng hiền lành	= lòng từ bi	lòng lò	= tâm lu
lừa cóc	= muội hoá	lưới nghiệp	= nghiệp võng
máy	= cơ	máy trời	= thiên cơ
máy biên	= lục phát	mình mặt	= hình dung
mật mật	= nhiều nhiều	mơ mơ	= manh manh
mờ mờ	= mang mang / hôn hôn	mở ngỏ lòng	= khai tâm
móc tốt	= thủy lộ	mòn tan / mòn mỏi	= tiêu trừ
một	= độc	một chốc (sớm mai)	= nhất (triều)
năm phần hương	= ngũ phần hương	ngạn kia	= bi ngạn
ngay tin	= trung tín	ngắt ngắt	= thâm thâm
nghiệp hột	= nghiệp nhân	nghiệp lành	= thiện nghiệp
ngỗ	= liễu (ngộ)	ngỗ cóc	= biết
nguồn thiêng	= linh nguyên	nhà lừa	= hoá trạch
nhằm tay	= thất thủ	nhân hơn	= thắng nhân
nhân lành	= thiện nhân	những sự cảm	= chúng cảm
(chón) núi đao	= đao sơn	nuơng mình về	= quy y
phương trên	= thượng phương (chùa)	quanh vắn	= chu lưu

<i>quy quy</i>	= <i>ba ba</i>	<i>rõ rõ</i>	= <i>huy huy</i>
<i>roi rác</i>	= <i>điều linh</i>	<i>ruồng dẫy</i>	= <i>trừ bỏ</i>
<i>rừa ráy</i>	= <i>sám hối</i>	<i>sáng láng</i>	= <i>thông minh</i>
<i>sáu căn</i>	= <i>lục căn</i>	<i>sáu phép thân thông</i>	= <i>lục thông</i>
<i>sáu thăng giặc</i>	= <i>lục tặc</i>	<i>sấm</i>	= <i>ám</i>
<i>sông yêu</i>	= <i>ái hà</i>	<i>suốt rớt đày</i>	= <i>đáo đé</i>
<i>sự dối</i>	= <i>huyễn/ ào</i>	<i>sự quanh quất</i>	= <i>luân hồi</i>
<i>sự thực</i>	= <i>chân</i>	<i>thân bụt</i>	= <i>pháp thân</i>
<i>thân dối</i>	= <i>ảo sắc</i>	<i>thân phàm</i>	= <i>phàm thân</i>
<i>thân thực</i>	= <i>chân sắc</i>	<i>thầy cả</i>	= <i>su trưởng</i>
<i>then máy</i>	= <i>cơ quan</i>	<i>theo mừng</i>	= <i>tuỳ hỷ</i>
<i>thôi thôi</i>	= <i>dịch dịch</i>	<i>thông suốt</i>	= <i>thấu triệt</i>
<i>thời rày</i>	= <i>kim thì</i>	<i>thườ lại</i>	= <i>lai thì</i>
<i>thực ấy</i>	= <i>chân, thực</i>	<i>tính gốc cây</i>	= <i>tính căn (bản tính)</i>
<i>tối</i>	= <i>manh</i>	<i>tối ngất</i>	= <i>ngu mêng / hôn tán</i>
<i>tội đại si</i>	= <i>ngu si tội</i>	<i>tội nhân dữ</i>	= <i>sân nô tội</i>
<i>trở đầu</i>	= <i>hồi đầu</i>	<i>trở mình</i>	= <i>phiên thân</i>
<i>tròn nên</i>	= <i>viên thành</i>	<i>tuồng</i>	= <i>cái</i>
<i>tướng ốm</i>	= <i>bệnh tướng</i>	<i>ua muốn</i>	= <i>lạc dục</i>
<i>vanh vanh</i>	= <i>nhieu nhieu (rối, loạn)</i>	<i>vẻ đầu</i>	= <i>hỏi</i>
<i>vẻ lòng</i>	= <i>hỏi tâm</i>	<i>vẻ mệnh</i>	= <i>quy mệnh</i>
<i>vóc</i>	= <i>thân</i>	<i>vốn không</i>	= <i>chân như</i>
<i>xây cóc</i>	= <i>đốn ngộ</i>	<i>xây nên</i>	= <i>phiên thành</i>
<i>yên lặng</i>	= <i>thiền định</i>		

Thí dụ:

*Mình ấy là gốc khó (= khó bán), vóc bèn là nghiệp hột (= nghiệp nhân)* [7, 113].

*Nay đối trước Bụt, bao nhiêu những sự chẳng phải đều rừa ráy (= sám hối) cho hết... [7, 147].*

*Bấy chừ mà chồn lòng (= tâm địa) đà soi quang rạng [7, 152]...*

Đến *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi - văn bản thơ, sáng tác vào thời điểm có thể coi là từ vựng văn học tiếng Việt bắt đầu đi vào phát triển, thì việc Việt hoá, phiên chuyển các từ ngữ Hán Việt đã được thực hiện một cách tự giác chứ không phải do yêu cầu bắt buộc như tình huống phải giải âm, giải nghĩa một tác phẩm gốc bằng Hán văn. Trong tác phẩm này, chúng ta thấy tác giả văn bản - Nguyễn Trãi - đã hết sức cố gắng tìm tòi, sáng tạo với một ý thức thực sự mong muốn sự phát triển của ngôn ngữ dân tộc và tự tin, tôn trọng ngôn ngữ dân tộc. Chẳng hạn, ông đã mạnh dạn dịch hoặc cải biến, hoặc vừa dịch vừa cải biến, để tạo nên những tương đương trong từ vựng Việt như:

ấn cả	= đại ấn	ấn sách	= thư ấn
ao	= trì	bể triều quan	= hoạn hải
biết máy	= tri cơ	bói ở	= bốc cử
bốn dân	= tứ dân	bóng thưa	= sơ ảnh
bụi ấy là lòng	= phật tức tâm	cà dùng	= đại dụng
cày ăn	= canh thực	câu mẫu	= thần cú
cây cá	= đại thụ	chăng nhàn	= vô dật
chặt vàng	= đoạ kim	cháu rồng	= long tôn
chèo lan	= lan tương	chim xanh	= thanh điều
(mười) chước	= (thập) sách	cối đông	= đông phương
cửa ngọc	= ngọc môn	cửa hăng	= hăng sản
cửa nho	= nho môn	cửa quyền	= quyền môn
cửa thầy	= sư môn	thay rụng	= đại tạ
đăm chiêu	= tà hữu	đem dân	= suất dân
đêm nguyệt	= nguyệt dạ	đèn lạnh	= hàn đăng
đến lý	= chí lý	(ngặt) đến xương	= (bản) đáo cốt
đổi đất	= dịch địa	đòi phạt	= tùy phạt
được thì	= đắc thời	én ngọc	= ngọc yển
gác đông	= đông các	gác phượng	= phượng các
gác vân	= vân các	gánh lui	= xuất xử
gió tây	= tây phong	của nhiều	= phú
đi nghi	= hành chi	kẻ phàm	= phàm phu
lầu xanh	= thanh lâu	lịm hương	= ám hương
lờ non	= sơn băng	lòng nhân	= nhân tâm
lòng son / lòng đỏ	= đan tâm	lòng thom	= phương tình
lòng tựa nước	= tâm như thủy	lung	= yêu
mây nổi	= phù vân	(hùm) nằm chực	= (hổ) phục
ngâm gió	= ngâm phong	ngặt	= bản
ngây	= ngu	khó	= bản
nhà cả	= đại hạ	(bốn) vách	= (tứ) bích
nổi hương	= hương đỉnh	ở	= cư
quần đỏ	= hồng quần	má đỏ	= hồng nhan
quan lạnh	= lãnh quan	rừng thiên	= thiên lâm
rừng nho	= nho lâm	rượu đục	= trọc tửu
đào uống	= tạc ẩm	mặt đỏ	= hồng nhan
thằng chài	= ngư phủ	thiên thơ	= thiên thi
trăng	= nguyệt	tứ hải	= bốn bể
chẳng nhọc đến mình	= thân vô nhục	vui xưa	= hậu lạc
lòng đỏ	= đan tâm	yên nhà	= tề gia

(Danh sách này bao gồm cả từ lẫn những ngữ không phải là đơn vị từ vựng. Chúng tôi lập danh sách theo những khái niệm, thậm chí những “ý” mà tác giả đã chuyển dịch từ Hán sang Việt cốt để thấy những nỗ lực và dụng công của ông).

Thí dụ:

*Người xưa ăn cả (= đại ăn) lọ  
lâm tuyền*

(Bài 103)

*Càng một ngày càng ngật đến  
xương (= bản đảo cốt)*

(Bài 71)

*Trung hiếu cương thường lòng  
đỏ (= đan tâm)*

(Bài 187)

*Tuy rằng bốn bề (= tứ hải) cũng  
anh em*

(Bài 174)

### 3. Nhận xét chung

Từ những phân tích được trình bày trên đây, chúng tôi thấy bước đầu có thể rút ra một số nhận xét khái quát như sau:

3.1. Từ vựng văn học của tiếng Việt, trên thực tế đã hình thành và bắt đầu được xây dựng từ khá sớm. Đến khoảng giữa giai đoạn tiếng Việt cổ (thế kỉ XV) vốn từ vựng này đã bắt đầu đi vào phát triển, mà chứng tích có giá trị nhất còn lại đến nay chính là hai tập thơ Nôm rất có giá trị: *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Đến cuối phân kì lịch sử này, vốn từ vựng đó đã đủ khả năng để làm cơ sở chuẩn bị cho nền văn xuôi Việt ra đời, bắt đầu bằng bản “giải âm” *Truyền kì mạn lục*.

3.2. Trong phân kì lịch sử đang xét, ngôn ngữ chính thống, quan phương

trong xã hội Việt vẫn là văn ngôn Hán; nhưng từ vựng văn học tiếng Việt đã bắt đầu được xây dựng bằng chất liệu từ vựng Việt, phối hợp và được làm giàu thêm bằng các từ ngữ thuộc nguồn gốc Hán văn qua con đường vay mượn, sử dụng một cách sáng tạo. Tuy nhiên, trong quá trình tạo dựng và phát triển này, những nguồn ngữ liệu kiểm chứng được đều cho thấy các từ ngữ phi Hán Việt luôn chiếm ưu thế so với từ ngữ Hán Việt cả về tổng tần số sử dụng (độ dài văn bản) lẫn tần số trung bình (năng lực hoạt động trong văn bản). Bên cạnh những lí do về đặc điểm, vị trí, vai trò riêng của mỗi lớp từ ngữ (Hán Việt và phi Hán Việt), chắc chắn điều này còn có lí do ở vai trò và sự đóng góp của ý thức xây dựng, phát triển ngôn ngữ dân tộc, trước hết là của những trí thức, những người có vai trò tiên phong, dẫn dắt xã hội trong lĩnh vực hữu quan.

3.3. Việc vay mượn, Việt hoá và sử dụng các từ ngữ gốc Hán nói chung, các từ ngữ Hán Việt nói riêng, đối với tiếng Việt là một quá trình tự nhiên. Để làm phong phú thêm cho từ vựng văn học nói riêng và tiếng Việt nói chung, các từ ngữ Hán Việt, nhất là các thuật ngữ (trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát ở đây, mới chỉ là các thuật ngữ Phật giáo) đã được tích cực vay mượn để lấp đầy những ô trống từ vựng, đồng thời chúng cũng được xử lí một cách tích cực bằng những phương thức khác

nhau, trong đó, quan trọng hơn cả là phương thức dịch. Chính kết quả của quá trình hình thành và bắt đầu đi vào phát triển của từ vựng văn học giai đoạn tiếng Việt cổ đã tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển của từ vựng văn học nói riêng và tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển vượt bậc, đến đỉnh cao, của nền văn học trung đại Việt Nam nói riêng.

### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Điều này thể hiện trước hết ở chỗ: nó bắt đầu có đủ năng lực cung cấp chất liệu từ vựng để tạo lập những văn bản thành văn thuộc những thể loại khác nhau như: văn bản dịch ngữ lục nhà Phật, dịch truyện (Phật thuyết, Thiền tông khoá hư ngữ lục, Truyền kỳ mạn lục...), văn bản ghi chép các sự kiện, biên soạn lịch sử dưới dạng văn vần (Cổ châu Phật bản hạnh ngữ lục, Việt sử diễn âm...), biên soạn từ điển (Chi Nam ngọc âm giải nghĩa), nhất là sáng tác thơ, phú (Cư trần lạc đạo phú, Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, Hoa yên tự phú, Giáo từ phú, Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm...)

Các văn bản này đã khá phong phú về thể loại và có độ dài khá lớn. Thí dụ: Phật thuyết: 5.201 lượt từ, không kể các tên riêng; Bốn bài phú đời Trần: 2.914 lượt từ, không kể các tên riêng; Thiền tông khoá hư ngữ lục: 12.244 chữ Nôm [7]; Quốc âm thi tập: 11.206 lượt từ, không kể các tên riêng; Hồng Đức quốc âm thi tập: 15.207 lượt từ, không kể các tên riêng; Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm: 6.237 lượt từ, không kể các tên riêng; Truyền kỳ mạn lục giải âm: Bốn quyển, mỗi quyển có năm truyện, mỗi truyện có độ dài tương đương với khoảng một

truyện ngắn cỡ trung bình hiện nay; Cổ châu Phật bản hạnh ngữ lục: 42 trang in theo ván khắc; Việt sử diễn âm: 2.332 câu thơ thể lục bát; Chi Nam ngọc âm giải nghĩa: Gồm 40 chương, chứa 3.394 mục từ, tương đương một cuốn từ điển Hán Nôm hiện đại cỡ trung bình.

Chỉ riêng mười tác phẩm trên đây, với độ dài chừng ấy trang/chữ... cũng đã là một kho tàng văn học, văn hoá lớn hết sức có giá trị và ý nghĩa.

<sup>2</sup> Về văn bản này, Nguyễn Tài Căn [13] đặt giả thuyết có niên đại vào khoảng thế kỉ XI, Nguyễn Quang Hồng [17] cho rằng vào khoảng đầu thế kỉ XII, đều thuộc giai đoạn tiếng Việt tiền cổ [12]. Đây là văn bản Nôm cổ nhất còn sót lại mà chúng ta hiện có được trong tay. Vì thế, chúng tôi khảo sát Phật thuyết cùng với các nguồn ngữ liệu thuộc giai đoạn tiếng Việt cổ; và ranh giới phân kì lịch sử ở điểm này, ít nhiều có tính tương đối như vậy.

<sup>3</sup> Chữ viết tắt: NDM: Nhân đạo môn, NNCPT: Nhân ngâm chư phẩm tập, PCM: Phong cảnh môn, PVM: Phẩm vật môn.

### NGUỒN NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

1. Chi Nam ngọc âm giải nghĩa (Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm, chú giải), Nxb KHXH, H., 1985.
2. Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục, In trong Di văn chùa Dâu, Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), Nxb KHXH, H., 1997.
3. Cư trần lạc đạo phú, Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca, Hoa yên tự phú, Phú dạy con, In trong Chữ Nôm (nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến), Đào Duy Anh, Nxb KHXH, H., 1975.
4. Hồng Đức quốc âm thi tập (Phạm Trọng Diễm - Bùi Văn Nguyên phiên



âm, chú giải, giới thiệu), Nxb Văn hoá, 1962, Nxb Văn học, 1982.

5. Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh (Hoàng Thị Ngọc phiên âm, chú giải), In trong Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, Nxb KHXH, H., 2002.

6. Quốc âm thi tập, Nguyễn Trãi, in trong Nguyễn Trãi toàn tập (Đào Duy Anh phiên âm, khảo chú), Nxb KHXH, H., 1976.

7. Thiên tông khoá hư ngữ lục, tác giả bản Hán văn: Trần Thái tông, tác giả bản giải nghĩa Nôm: Tuệ Tĩnh (Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú), Nxb Văn học, H., 2009.

8. Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, In trong Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, Nxb Văn học, H., 1983.

9. Truyền kì mạn lục giải âm (Nguyễn Quang Hồng phiên âm, chú giải), Nxb KHXH, H., 2001.

10. Việt sử diễn âm (Nguyễn Tá Nhí sưu tầm, giới thiệu, biên dịch), Nxb Văn hóa Thông tin, 1997.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

11. Nguyễn Tài Cán, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, Nxb GD, H., 1995.

12. Nguyễn Tài Cán, Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá, Nxb ĐHQG, H., 2001.

13. Nguyễn Tài Cán, Chữ Nôm đã hiện diện vào thời kì quốc đô dời ra Thăng Long, T/c Văn hoá Nghệ An, Số 172- 73, 5/ 2010.

14. Nguyễn Tài Cán, Ảnh hưởng Hán văn Lý Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn, Nxb GD, H., 1998.

15. Nguyễn Tài Cán và Vũ Đức Nghiệu, Một vài nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Trãi (qua số liệu thống kê), T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1980.

16. Bùi Duy Dương, Khóa luận tốt nghiệp, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG, H., 2005.

17. Nguyễn Quang Hồng, Khái luận văn tự học chữ Nôm, Nxb GD, H., 2008.

18. Hoàng Thị Ngọc, Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh, Nxb KHXH, H., 2002.

19. Shimizu Masaaki, Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỉ XIV - XV qua hai cứ liệu chữ nôm, In trong Kì yếu Hội thảo quốc tế lần thứ nhất về Việt Nam học lần thứ nhất, H., 1998.